

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
39	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dianizon</i>		0,01 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,01 µg/L
	<i>Dimethoat</i>		0,01 µg/L
	<i>Pirimiphos-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,01 µg/L
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Azinphos-ethyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Fenitriothion</i>		0,01 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,01 µg/L
	<i>Phosalone</i>		0,01 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,01 µg/L
40	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 194</i>		0,02 µg/L
41	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
42	Thực vật nổi	SMEWW 10200F:2023	1 tế bào/L
43	Động vật nổi	SMEWW 10200G:2023	1 cá thể/m ³
44	Động vật đáy	SMEWW 10500C:2023	1 cá thể/m ²
45	Chlorophyll-a	TCVN 6662:2000	0,5 mg/m ³

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 - 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	VNCM.TDS	0 – 100.000 mg/L
4	Vận tốc	VNCM.VT	0,1 – 6,1 m/s
5	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0-500 mg/L
6	Độ màu	VNCM.ĐM	0-500 Pt-Co
7	Lưu lượng	VNCM.LLN	0-10000 m³/h

VNCM.TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tổng chất rắn hòa tan tại hiện trường

VNCM.VT: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định vận tốc dòng chảy tại hiện trường

VNCM.ĐM: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định độ màu tại hiện trường

VNCN.LLN: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định lưu lượng nước thải tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	pH	SMEWW 4500.H+B:2023	2 - 12
2	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	5,0 Pt-Co
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220.C:2023	1,5 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001- 1:2021	1 mg/L
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
7	Tổng nitơ	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng phospho	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
10	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,02 mg/L
11	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
12	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,2 mg/L
13	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5 mg/L
14	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L
15	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
16	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
17	Crom (VI) (Cr^{6+})	SMEWW 3500B-Cr:2023	0,003 mg/L
18	Crom (III) (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500B-Cr:2023	0,03 mg/L
19	Tổng crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
21	Florua (F^-)	SMEWW4500- F^- .B&D:2023	0,06 mg/L
		SMEWW 4500- F^- .B&C:2023	0,06 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
23	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
24	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
25	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
26	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L
27	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
28	Xianua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,0003 mg/L
29	Thiếc (Sn)	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
30	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0002 mg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	α -BHC		0,005 $\mu\text{g/L}$
	β -BHC		0,005 $\mu\text{g/L}$
	γ -BHC (Lindane)		0,005 $\mu\text{g/L}$
	δ -BHC		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Dieldrin</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	<i>DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor & Heptachlorepoxyde</i>		0,005 µg/L
	<i>EndosulfanI</i>		0,005 µg/L
	<i>EndosulfanII</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin ketone</i>		0,005 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,005 µg/L
32	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dianizon</i>		0,01 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,01 µg/L
	<i>Dimethoat</i>		0,01 µg/L
	<i>Pirimiphos-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,01 µg/L
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Azinphos-ethyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Fenitriothion</i>		0,01 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,01 µg/L
	<i>Phosalone</i>		0,01 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,01 µg/L
33	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,02 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	PCB 153		0,02 µg/L
	PCB 180		0,02 µg/L
	PCB 194		0,02 µg/L
34	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
35	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
36	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100 mL
37	Salmonella	SMEWW 9274:2023	1 vi khuẩn/100 mL
38	Shigella	SMEWW 9276:2023	1 vi khuẩn/100 mL
39	Vibrio cholerae	SMEWW 9278:2023	1 vi khuẩn/100 mL
40	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 - 50°C
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
4	Độ dẫn (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 - 200 mS/cm
5	Độ màu	VNCM.ĐM	0 – 500 Pt-Co
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 – 1.000 NTU
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	VNCM.TDS	0 – 100.000 mg/L
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 - 70 ‰
9	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.200 mV ÷ +1.200 mV

VNCM.TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tổng chất rắn hòa tan tại hiện trường

VNCM.ĐM: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định độ màu tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	5,0 mg/L
2	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	5,0 Pt-Co
3	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	1,5 mg/L
7	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	0,3 mg/L
8	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
9	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
10	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
11	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
12	Hydrocacbonat (HCO_3^-)	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
13	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} -E:2023	1,5 mg/L
14	Cacbonat (CO_3^{2-})	TCVN 6636-2:2000	2,0 mg/L
15	Xianua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,0003 mg/L
16	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
17	Florua (F^-)	SMEWW 4500- F^- .B&D:2023	0,06 mg/L
		SMEWW 4500- F^- .B&C:2023	0,06 mg/L
18	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
19	Tổng nitơ (tính theo N)	TCVN 6638:2000	3 mg/L
20	Tổng phospho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
21	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L
22	Kali (K)	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L
23	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
24	Magie (Mg)	TCVN 6224:1996 & TCVN 6198:1996	1,5 mg/L
25	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L
26	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
27	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
30	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
31	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
32	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L
33	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0002 mg/L
34	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L
35	Nhôm (Al)	SMEWW 3113B:2023	0,05 mg/L
36	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
37	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500.Cr.B:2023	0,003 mg/L
38	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2023	0,2 mg/L
39	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	1,8 MPN/100 mL
40	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100 mL
41	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
42	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
43	Phenol	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,05 µg/L
44	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>α-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>β-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-BHC (Lindane)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor & Heptachlorepoxyde</i>		0,005 µg/L
	<i>EndosulfanI</i>		0,005 µg/L
	<i>EndosulfanII</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,005 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin ketone</i>		0,005 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>Tổng DDT (DDT, DDE, DDD)</i>		0,03 µg/L
45	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dianizon</i>		0,01 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,01 µg/L
	<i>Dimethoat</i>		0,01 µg/L
	<i>Pirimiphos-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,01 µg/L
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Azinphos-ethyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Fenitriothion</i>		0,01 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,01 µg/L
	<i>Phosalone</i>		0,01 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,01 µg/L
46	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 194</i>		0,02 µg/L
47	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 - 50°C
3	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 - 16 mg/L
4	Độ dẫn (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 - 200 mS/cm
5	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 - 1000 NTU
6	Độ trong	VNCM.ĐT	-
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	VNCM.TDS	0 - 100.000 mg/L
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 - 70 ‰

VNCM.TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tổng chất rắn hòa tan tại hiện trường

VNCM.ĐT: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định độ trong tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, ISO 5667-9:2015
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
5	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5 mg/L
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001- 1:2021	1 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
4	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
5	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06 mg/L
		SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023	0,06 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
8	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,05 mg/L
9	Xianua (CN^{-})	TCVN 6181:1996	0,0003 mg/L
10	Chì (Pb) (<i>Chứng nhận đối với mẫu nước biển ven bờ và gần bờ</i>)	US EPA Method 200.12	0,002 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,016 mg/L
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.12	0,002 mg/L
13	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.12	0,002 mg/L
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
15	Cadimi (Cd) (<i>Chứng nhận đối với mẫu nước biển ven bờ và gần bờ</i>)	US EPA Method 200.12	0,0007 mg/L
16	Thủy ngân (Hg) (<i>Chứng nhận đối với mẫu nước biển gần bờ</i>)	TCVN 7877:2008	0,0002 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,0006 mg/L
18	Tổng Cr (Cr)	US EPA Method 200.12	0,002 mg/L
19	Crom (VI) (Cr^{6+})	SMEWW 3500-.Cr .B:2023	0,003 mg/L
20	Tổng nitơ (tính theo N)	TCVN 6638:2000	3 mg/L
21	Tổng phosphor (tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,005 mg/L
22	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
23	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
24	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,005 μ g/L
	α -BHC		0,005 μ g/L
	β -BHC		0,005 μ g/L
	γ -BHC (<i>Lindane</i>)		0,005 μ g/L
	δ -BHC		0,005 μ g/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 μ g/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	<i>DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor & Heptachlorepoxyde</i>		0,005 µg/L
	<i>EndosulfanI</i>		0,005 µg/L
	<i>EndosulfanII</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin ketone</i>		0,005 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,005 µg/L
26	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dianizon</i>		0,01 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,01 µg/L
	<i>Dimethoat</i>		0,01 µg/L
	<i>Pirimiphos-methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,01 µg/L
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Azinphos-ethyl</i>		0,01 µg/L
	<i>Fenitriothion</i>		0,01 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,01 µg/L
	<i>Phosalone</i>		0,01 µg/L
	<i>Chlorpyrifos</i>		0,01 µg/L
27	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,05 µg/L
	<i>PCB 28</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,02 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,02 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	<i>PCB 118</i>		<i>0,02 µg/L</i>
	<i>PCB 138</i>		<i>0,02 µg/L</i>
	<i>PCB 153</i>		<i>0,02 µg/L</i>
	<i>PCB 180</i>		<i>0,02 µg/L</i>
	<i>PCB 194</i>		<i>0,02 µg/L</i>
28	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100 mL
29	Thực vật nổi	SMEWW 10200F:2023	1 tế bào/L
30	Động vật nổi	SMEWW 10200G:2023	1 cá thể/m ³
31	Động vật đáy	SMEWW 10500C:2023	1 cá thể/m ²
32	Tổng hydrocacbon gốc dầu (TPH)	US EPA Method 8015B	
	<i>n-Octane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Nonane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Decane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Undecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Dodecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Tridecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Tetradecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Pentadecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Hexadecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Heptadecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Octadecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Nonadecane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Eicosane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Heneicosane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
	<i>n-Docosane</i>		<i>1,0 µg/L</i>
33	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	0-100°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	VNCM.TDS	0 - 1999 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 - 50 mS/cm

VNCM.TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tổng chất rắn hòa tan tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TVCN 5997:1995

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^-	0,003 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BNTMT	0 - 50°C
2	Áp suất	QCVN 46:2022/BNTMT	850 - 1100 hPa
3	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BNTMT	10 - 100 %RH
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BNTMT	0,5 - 40 m/s
5	Hướng gió	QCVN 46:2022/BNTMT	0 - 360°
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 -140 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 - 130 dB
8	O_3	TCVN 7171:2002 (EQOA-0719-253)	0 - 500 $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Amiăng trắng nhóm serpentine	TCVN 6502:1999
3	Tinh thể silic oxide hô hấp (SiO_2)	TCVN 8945:2011
4	Bụi PM 10	AS/NZS 3580.9.7:2009
5	Bụi PM 2,5	AS/NZS 3580.9.7:2009
6	CO	VNCM.HDHT.CO
7	SO_2	TCVN 5971:1995
8	NO_2	TCVN 6137:2009
9	H_2S	MASA 701
10	NH_3	TCVN 5293:1995
11	HCl	NIOSH 7907
12	HNO_3	NIOSH 7907
13	HF	NIOSH 7906
14	H_2SO_4	NIOSH 7908
15	HBr	NIOSH 7907
16	H_3PO_4	NIOSH 7908
17	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996
18	Mangan (Mn)	NIOSH 7300
19	Nikel (Ni)	NIOSH 7300
20	Cr VI (Cr^{6+})	NIOSH 7600
21	Cadimi (Cd)	NIOSH 7300
22	Asen (As)	NIOSH 7300
23	AsH_3	NIOSH 6001
24	Cl_2	MASA 202
25	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	<i>n-Heptane</i>	
	<i>n-Hexane</i>	
	<i>n-Octane</i>	

	<i>Cyclohexane</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Pentane</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>n-Nonane</i>	
	<i>n-Decane</i>	
	<i>n-Undecane</i>	
	<i>n-Dodecane</i>	
26	Tetracloretylen	NIOSH 1003
27	Mercaptan (tính theo Methyl Mercaptan)	NIOSH 2452
28	Naphtalen	OSHA method 35
29	Fomaldehyt	OSHA method 52
30	Anilin	NIOSH 2002
31	Acrylonitril	NIOSH 1604
32	Acetandehyte	NIOSH 2538
33	Vinyl clorua	NIOSH 1007
34	Acetonitril	NIOSH 1606
35	Cloroform	NIOSH 1003
36	CH ₄	MASA 101
37	VOCs	NIOSH 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>o-Xylen</i>	
	<i>m-Xylen</i>	
	<i>p-Xylen</i>	

VNCM.HDHT.CO: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu khí CO ở hiện trường.

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10 µg/m ³
2	Bụi PM 10	AS/NZS 3580.9.7:2009	10 µg/Nm ³
3	Bụi PM 2,5	AS/NZS 3580.9.7:2009	10 µg/Nm ³
4	CO	VNCM.CO	2600 µg/Nm ³
5	SO ₂	TCVN 5971:1995	20 µg/Nm ³
6	NO ₂	TCVN 6137:2009	7 µg/Nm ³
7	H ₂ S	MASA 701	13 µg/Nm ³
8	NH ₃	TCVN 5293:1995	30 µg/Nm ³
9	Cl ₂	MASA 202	20 µg/Nm ³
10	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,02 µg/Nm ³
11	Hydrocacbon	NIOSH 1500	
	<i>n-Heptane</i>		30 µg/Nm ³
	<i>n-Hexane</i>		30 µg/Nm ³
	<i>n-Octane</i>		30 µg/Nm ³
	<i>Cyclohexan</i>		30 µg/Nm ³
	<i>Cyclohexen</i>		30 µg/Nm ³
	<i>Pentane</i>		30 µg/Nm ³
	<i>Methylcyclohexane</i>		30 µg/Nm ³
	<i>n-Nonane</i>		30 µg/Nm ³
	<i>n-Decane</i>		30 µg/Nm ³
	<i>n-Undecane</i>		30 µg/Nm ³
	<i>n-Dodecane</i>		30 µg/Nm ³
12	Mercaptan (tính theo Methyl Mercaptan)	NIOSH 2452	30 µg/Nm ³
13	VOCs	NIOSH 1501	
	<i>Benzen</i>		30 µg/Nm ³
	<i>Styren</i>		30 µg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		30 µg/Nm ³

	<i>o</i> -Xylen		30 µg/Nm ³
	<i>m</i> -Xylen		30 µg/Nm ³
	<i>p</i> -Xylen		30 µg/Nm ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
		US EPA Method 1A	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 70 m/s
		US EPA Method 2A	0 ÷ 70 m/s
		US EPA Method 2C	0 ÷ 70 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 4.170.195 Nm ³ /h
		US EPA Method 2A	0 ÷ 20.448 Nm ³ /h
		US EPA Method 2C	0 ÷ 20.448 Nm ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3A	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	VNCM.KT.NĐ	0 ÷ 1.000 °C
7	Áp suất	VNCM.KT.AS	0 ÷ 250 mmH ₂ O
8	SO ₂	VNCM.KT.SO ₂	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
9	CO	VNCM.KT.CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	NO _x (Tính theo NO ₂)		
	NO	VNCM.KT.NO	0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂	VNCM.KT.NO ₂	0 ÷ 2.068 mg/Nm ³
11	CO ₂	VNCM.KT.CO ₂	0 ÷ 25%
12	O ₂	VNCM.KT.O ₂	0 ÷ 25%

VNCM.KT: Quy trình hướng dẫn đo đạc các thông số đo nhanh tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2	Bụi chứa silic	US EPA Method 5

3	NH ₃	JIS K 0099:2020
4	H ₂ S	JIS K 0108:2010
5	HF	US EPA Method 26A
6	HCl	US EPA Method 26A
7	HBr	US EPA Method 26A
8	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
9	Cl ₂	US EPA Method 26A
10	Br ₂	US EPA Method 26A
11	Tổng Florua (F ⁻)	US EPA Method 13B
12	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
15	Asen (As)	US EPA Method 29
16	Bari (Ba)	US EPA Method 29
17	Bery (Be)	US EPA Method 29
18	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29
19	Crom (Cr)	US EPA Method 29
20	Coban (Co)	US EPA Method 29
21	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
22	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
23	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
24	Niken (Ni)	US EPA Method 29
25	Selen (Se)	US EPA Method 29
26	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
27	Tali (Tl)	US EPA Method 29
28	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
29	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Axetaldehyt</i>	
	<i>Amylaxetat</i>	
	<i>Anilin</i>	
	<i>Benzen</i>	
	<i>1,3-Butadien</i>	
	<i>n-Butyl axetat</i>	
	<i>Butylamin</i>	
	<i>Creson</i>	
	<i>Clorbenzen</i>	

	<i>Clorofom</i>	
	<i>β-clopren</i>	
	<i>Clopicrin</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Cyclohexanon</i>	
	<i>o-diclobenzen</i>	
	<i>1,1-Dicloetan</i>	
	<i>1,4-Dioxan</i>	
	<i>Dimetylanilin</i>	
	<i>Dinitrobenzen</i>	
	<i>Etylaxetat</i>	
	<i>Etylbenzen</i>	
	<i>Etylendibromua</i>	
	<i>Etylacrilat</i>	
	<i>Etylen oxyt</i>	
	<i>Etyl ete</i>	
	<i>Etyl clorua</i>	
	<i>Fomaldehyt</i>	
	<i>n-butanol</i>	
	<i>Metyl mercaptan</i>	
	<i>Metylaxetat</i>	
	<i>Metanol</i>	
	<i>Metylbromua</i>	
	<i>Metylclorua</i>	
	<i>Metylen clorua</i>	
	<i>Metyl clorofom</i>	
	<i>Nitrobenzen</i>	
	<i>Nitroetan</i>	
	<i>Nitrotoluen</i>	
	<i>2-Pentanon</i>	
	<i>Phenol</i>	
	<i>n-Propanol</i>	
	<i>n-Propylaxetat</i>	
	<i>Propylenoxyt</i>	
	<i>Pyren</i>	

	<i>Styren</i>	
	<i>Tetracloetylen</i>	
	<i>Tetraclometan</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>0-Toluidin</i>	
	<i>Trietylamin</i>	
	<i>1,1,2-Tricloetan</i>	
	<i>Tricloetylen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Vinylclorua</i>	
	<i>n-Butyl benzene</i>	
	<i>MIBK</i>	
	<i>2-propanol</i>	
30	Hydrocacbon (C_xH_y)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-Heptane</i>	
	<i>n-Hexane</i>	
	<i>n-Octane</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Pentane</i>	
	<i>Methylcyclohexane</i>	
	<i>n-Nonane</i>	
	<i>n-Decane</i>	
	<i>n-Undecane</i>	
	<i>n-Dodecane</i>	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)	US EPA Method 5	3,0 mg/Nm ³
2	NH ₃	JIS K 0099:2020	4,0 mg/Nm ³
3	H ₂ S	JIS K 0108:2010	1,0 mg/Nm ³
4	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	1,0 mg/Nm ³
5	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
7	Asen (As)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
8	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
9	Cadmi (Cd)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
10	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³
11	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
12	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
14	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³
15	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,0003mg/Nm ³
16	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
17	Tali (Tl)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
18	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
19	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
20	Tổng florua (F ⁻)	US EPA Method 13B	1,2 mg/Nm ³
21	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>Benzen</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>Etylbenzen</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>Styren</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>o-Xylen</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>m-Xylen</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>p-Xylen</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>Tetracloethylene</i>		0,1 mg/Nm ³
	<i>Fomaldehyde</i>		0,02 mg/Nm ³
	<i>Clorofom</i>		0,1 mg/Nm ³
	<i>Aniline</i>		0,05 mg/Nm ³
	<i>n-Butanol</i>		0,02 mg/Nm ³
	<i>n-Propanol</i>		0,02 mg/Nm ³
	<i>Vinylclorua</i>		0,1 mg/Nm ³
	<i>Methanol</i>		0,02 mg/Nm ³
	<i>1,3-Butadien</i>		0,02 mg/Nm ³
	<i>Etylenoxyt</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>propylenoxyt</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Dimetylanilin</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>n-Butylamine</i>		0,03 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	<i>2-Pentanone</i>		<i>0,03 mg/Nm³</i>
	<i>Acetaldehyde</i>		<i>0,04 mg/Nm³</i>
	<i>Xyclohexanol</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>Metylaxetat</i>		<i>0,03 mg/Nm³</i>
	<i>n-Butyl axetat</i>		<i>0,2 mg/Nm³</i>
	<i>Etyl axetat</i>		<i>0,03 mg/Nm³</i>
	<i>Metyl iso butyl ketone</i>		<i>0,03 mg/Nm³</i>
	<i>2-Hexanone (Methyl butyl)</i>		<i>0,03 mg/Nm³</i>
22	C _x H _y	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>n-Heptane</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>n-Hexane</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>n-Octane</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>Cyclohexan</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>Cyclohexen</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>Pentane</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>Methylcyclohexane</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>n-Nonane</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>
	<i>n-Decane</i>		<i>0,1 mg/Nm³</i>

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu đất	TCVN 6857:2001, TCVN 5297:1995, TCVN 7538-1:2006, TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007, TCVN 7538-5:2007

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1%
2	Thành phần cấp hạt	TCVN 8567:2010	0,2 mm
3	pH	TCVN 5979:2021	2 - 12
4	Độ dẫn (EC)	TCVN 6650:2000	0 - 200 mS/cm

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
5	Florua (F ⁻)	ASA method 26-4.3.3 + US EPA Method 340.2	60 mg/kg
6	Xianua (CN ⁻)	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,33 mg/kg
7	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6656:2000	5,0 mg/kg
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 11069-1:2015	0,5 mg/kg
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 11069-1:2015	0,5 mg/kg
10	Tổng nitơ	TCVN 6498:1999	0,03 %
11	Tổng phospho	TCVN 8940:2011	0,5 mg/kg
12	Tổng kali (K)	TCVN 8660:2011	10 mg/kg
13	Tổng cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,2 %
14	Asen (As)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3114B:2023	0,3 mg/kg
15	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	2,5 mg/kg
16	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	9,0 mg/kg
17	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	0,2 mg/kg
18	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	2,5 mg/kg
19	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,03 mg/kg
20	Tổng crôm (Cr)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	2,5 mg/kg
21	Cr(VI) (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	0,07 mg/kg
22	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	3,0 mg/kg
23	Tổng hydrocacbon dầu (TPH)	US EPA Method 8015B	
	<i>n-Octane</i>		0,05 mg/kg
	<i>n-Nonnane</i>		0,05 mg/kg
	<i>n-Decane</i>		0,05 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	<i>n</i> -Undecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Dodecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Tridecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Tetradecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Pentadecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Hexadecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Heptadecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Octadecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Nonanedecane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Eicosoane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Heneicosane		0,05 mg/kg
	<i>n</i> -Docosane		0,05 mg/kg
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		2,0 µg/kg
	α -BHC		2,0 µg/kg
	β -BHC		2,0 µg/kg
	γ -BHC (<i>Lindane</i>)		2,0 µg/kg
	δ -BHC		2,0 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		2,0 µg/kg
	<i>DDT</i>		2,0 µg/kg
	<i>Heptachlor & Heptachlorepoxyde</i>		2,0 µg/kg
	<i>EndosulfanI</i>		2,0 µg/kg
	<i>EndosulfanII</i>		2,0 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfate</i>		2,0 µg/kg
	<i>Endrin</i>		2,0 µg/kg
	<i>Endrin aldehyde</i>		2,0 µg/kg
	<i>Endrin ketone</i>		2,0 µg/kg
	<i>p,p'</i> -DDD		2,0 µg/kg
	<i>p,p'</i> -DDE		2,0 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
25	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dianizon</i>		3,0 µg/kg
	<i>Parathion-methyl</i>		3,0 µg/kg
	<i>Malathion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Dimethoat</i>		3,0 µg/kg
	<i>Pirimiphos-methyl</i>		3,0 µg/kg
	<i>Ethion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Chlorpyrifos methyl</i>		3,0 µg/kg
	<i>Azinphos-ethyl</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fenitriothion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Parathion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Phosalone</i>		3,0 µg/kg
	<i>Chlorpyrifos</i>		3,0 µg/kg
26	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 194</i>		3,0 µg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2015, TCVN 6663-15:2004, ISO 5667-Part 12